

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HA TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/VPID/21
V/v Giải trình báo cáo tài chính Hợp nhất
bán niên kết thúc tại ngày 31/3/2021”

Vĩnh Yên, ngày 27 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc báo bán niên tại ngày 31/3/2021.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên từ 1/10/2020 đến ngày 31/3/2021 của Công ty thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm nay giảm so với báo cáo năm trước, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm trước (từ 1/10/2019-31/3/2020) đạt: 94.093.813.997 đồng

Lợi nhuận sau thuế năm nay (từ 1/10/2020-31/3/2021) đạt: 47.075.842.916 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế bán niên Hợp nhất năm nay so với lợi nhuận sau thuế của bán niên năm trước giảm 47.017.971.081 đồng, tương đương với mức giảm 50%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động kinh doanh của Công ty con là Công ty TNHH MTV Vpid Hà Nam. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm trước (1.10.2019-31/3/2020) đạt 76,3 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế bán niên năm nay (1.10.2020-31.3.2021) đạt 19,2 tỷ đồng, giảm 57 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận Hợp nhất bán niên năm nay giảm hơn so với năm trước. Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Trung Kiên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

***CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2021***

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 42



10222
TỔNG CỤC KIỂM TOÁN VIỆT NAM
PHÒNG KIỂM TRA, GIÁM ĐỐC
KIỂM TRA, GIÁM ĐỐC
KIỂM TRA, GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/3/2021

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/6/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 21 (hai mươi một) ngày 31/12/2020.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Tên tiếng Anh: VINHPHUC INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT COMPANY

Tên viết tắt: VPID - JSC

Mã chứng khoán: IDV

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Khai Quang, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm toán nội bộ và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm toán nội bộ và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Việt Dũng	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật
Ông Hoàng Đình Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Văn Quý	Thành viên
Ông Lê Tùng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Hữu Ánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên
Ông Phạm Văn Hoanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Tùng Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2021
Ông Phạm Trung Kiên	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2021
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2021
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Đệ	Phó Tổng Giám đốc	

Ủy ban Kiểm toán - Thành lập ngày 01/02/2021

Ông Phạm Văn Hoanh	Chủ nhiệm	Bổ nhiệm ngày 01/02/2021
Ông Phạm Hữu Ánh	Phó Chủ nhiệm	Bổ nhiệm ngày 01/02/2021

Ban Kiểm toán nội bộ - Giải thể ngày 01/02/2021

Bà Nguyễn Ngọc Lan	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm toán nội bộ và Kế toán trưởng (tiếp theo): Ông Trịnh Việt Dũng đã ủy quyền cho Ông Phạm Trung Kiên ký Báo cáo tài chính hợp nhất theo Giấy ủy quyền số 0101/21/UQ-IDV ngày 01 tháng 01 năm 2021.

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/3/2021 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/03/2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

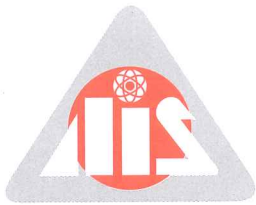
Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên

Quyền Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0321015-SXHN/AISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 4 năm 2021, từ trang 04 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/03/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/03/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TIN HỌC TP HỒ CHÍ MINH**

GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC
TP. HỒ CHÍ MINH

PHẠM XUÂN SƠN

Số Giấy CNDKHNKT: 1450-2019-005-1

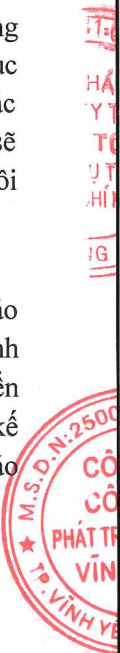
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội
Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Đà Nẵng City
Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City
Representative in Hải Phòng: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045
Tel: (84.236) 3747 619
Tel: (84.28) 3832 9129
Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048
Fax: (84.236) 3747 620
Fax: (84.28) 3834 2957
Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn
Email: danang@aisc.com.vn
Email: cantho@aisc.com.vn
Email: haiphong@aisc.com.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/10/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		543.377.980.820	582.447.008.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.060.324.607	6.231.164.072
1. Tiền	111		9.060.324.607	3.231.164.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	417.853.112.569	461.114.646.692
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.647.552.837	6.444.825.615
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	(884.787.885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		412.205.559.732	455.554.608.962
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.067.755.274	38.923.334.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.509.726.447	10.011.010.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.756.528.488	6.094.942.462
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	11.500.000.000	11.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	22.301.500.339	14.252.997.999
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	(2.935.616.266)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	69.056.494.488	71.424.254.946
1. Hàng tồn kho	141		69.056.494.488	71.424.254.946
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.340.293.882	4.753.608.028
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	164.349.973	163.529.096
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.175.943.909	4.590.078.932
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		736.348.454.261	678.435.436.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		185.022.499.237	188.753.110.855
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	73.200.000.000	73.200.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	111.822.499.237	115.553.110.855
II. Tài sản cố định	220		83.463.303.326	84.251.147.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	83.463.303.326	84.251.147.444
- Nguyên giá	222		134.730.089.897	129.971.974.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.266.786.571)	(45.720.827.089)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	55.253.450.406	38.567.410.179
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.253.450.406	38.567.410.179
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	283.750.443.435	238.438.091.717
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		141.306.888.500	166.081.884.987
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		128.701.725.560	70.494.775.560
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.119.601.795)	0
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		14.861.431.170	1.861.431.170
V. Tài sản dài hạn khác	260		128.858.757.857	128.425.676.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	127.791.378.499	127.327.754.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.067.379.358	1.097.922.019
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.279.726.435.081	1.260.882.444.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/10/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		825.903.952.301	837.129.715.222
I. Nợ ngắn hạn	310		109.415.400.384	135.956.965.229
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	3.596.377.291	1.979.662.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	5.708.664.051	7.396.158.175
4. Phải trả người lao động	314		925.635.201	1.179.126.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	63.036.100.944	65.688.068.720
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14.a	19.189.139.147	24.487.304.122
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9.759.102.650	14.844.103.515
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	2.300.000.000	4.600.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		675.804.605	590.382.011
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.224.540.495	15.192.159.467
II. Nợ dài hạn	330		716.488.551.917	701.172.749.993
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14.b	693.039.160.917	677.723.358.993
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	23.449.391.000	23.449.391.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		453.822.482.780	423.752.729.619
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	453.822.482.780	423.752.729.619
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183.513.510.000	183.513.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.513.510.000	183.513.510.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(18.637.508.838)	(18.637.508.838)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.894.059.347	32.894.059.347
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		254.387.718.209	224.246.316.218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207.240.226.463	133.058.049.216
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.147.491.746	91.188.267.002
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.664.704.062	1.736.352.892
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.279.726.435.081	1.260.882.444.841

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

QUYÊN TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.332.471.674	150.555.506.852
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	48.332.471.674	150.555.506.852
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.197.606.215	47.487.706.869
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.134.865.459	103.067.799.983
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	24.543.455.706	15.855.823.753
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	(1.398.862.160)	319.113.460
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		375.623.739	186.293.460
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.188.639.413	1.021.020.553
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	135.684.624	4.154.790.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	4.740.932.171	6.461.268.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		52.389.205.943	109.009.471.415
11. Thu nhập khác	31	VI.7	378.249.155	613.411.633
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.814.120	553.438.999
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		373.435.035	59.972.634
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.762.640.978	109.069.444.049
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.655.701.454	16.040.830.001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	31.096.608	(1.065.199.949)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		47.075.842.916	94.093.813.997
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		47.147.491.746	94.163.929.842
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(71.648.830)	(70.115.845)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.822,52	5.637,19

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYỀN TÔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.075.842.917	109.069.444.049
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.316.344.060	5.089.855.534
- Các khoản dự phòng	03	(2.615.379.762)	180.750.659
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.569.049.375)	(15.855.823.753)
- Chi phí lãi vay	06	375.623.739	186.293.460
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	26.583.381.579	98.670.519.949
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.351.607.802)	(8.082.903.771)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.367.760.458	(41.187.073.309)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	33.993.922.197	197.538.363.863
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(464.445.048)	(51.082.347.692)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	797.272.778	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(344.442.285)	(186.293.460)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.343.084.614)	(7.261.022.893)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.967.618.972)	(7.322.261.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.271.138.292	181.086.980.760
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(41.150.200.592)	(23.855.068.104)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	120.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(152.900.000.000)	(395.348.251.676)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	183.249.049.230	261.837.720.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.206.950.000)	(30.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.749.997.556	15.429.211.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.138.103.807)	(171.936.388.688)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	17.063.691.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.300.000.000)	0
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.003.873.950)	(25.052.343.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.303.873.950)	(7.988.652.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.829.160.535	1.161.940.072
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.231.164.072	14.733.282.345
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.060.324.607	15.895.222.417

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn



Phạm Trung Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/6/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 21 (hai mươi một) ngày 31/12/2020.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ, môi giới thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, kinh doanh lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; đại lý bán vé máy bay; đại lý bảo hiểm; đại lý dịch vụ điện, nước; đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô
- Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá, nước giải khát;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông;
- Thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.

Tên tiếng Anh: VINHPHUC INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT COMPANY

Tên viết tắt: VPID - JSC

Mã chứng khoán: IDV

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Khai Quang, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2021: 57 nhân viên.

(Ngày 30 tháng 9 năm 2020: 56 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con được hợp nhất**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần VPID Vĩnh Phúc	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	70,00%	70,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VL	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	20%	20%	20%
Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III - tỉnh Hà Nam	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	20%	20%	20%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (Công ty mẹ) và 02 (hai) Công ty con là Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam và Công ty Cổ phần VPID Vĩnh Phúc. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các khoản mục công nợ nội bộ trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ và các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và Các công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công, khấu hao tài sản và các chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	6 - 35 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	6 - 8 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	7 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	4 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí thu hút đầu tư khu công nghiệp, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 48 tháng.

Đối với chi phí san nền và xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp, Công ty phân bổ theo thời hạn của dự án.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, phí san nền, phí sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Đối với doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng tại Khu công nghiệp Khai Quang, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và san nền) một lần khi bàn giao mặt bằng theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng được ký kết, phí sử dụng hạ tầng bên ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.

Doanh thu từ phí quản lý cơ sở hạ tầng ghi nhận trên cơ sở diện tích đất sử dụng của khách hàng và đơn giá ghi trong hợp đồng ký kết giữa Công ty và khách hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trang 15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo công văn số 85/BQLKCN-QH ngày 30/1/2008 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và theo thuế suất hiện hành kể từ các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế TNDN từ năm 2006 đến năm 2009, năm 2018 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN, từ năm 2019 trở đi công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 0622100003 ngày 18/7/2007 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp, Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2008 - 2022). Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam vẫn đang áp dụng thuế suất ưu đãi cho các hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước

23. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

23. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

26. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty trình bày Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo khu vực địa lý.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: Đồng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	01/10/2020
Tiền	9.060.324.607	3.231.164.072
Tiền mặt	318.100.850	208.953.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.742.223.757	3.022.210.868
Các khoản tương đương tiền	0	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	0	3.000.000.000
Cộng	9.060.324.607	6.231.164.072

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2021		01/10/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	5.647.552.837	15.237.124.500	0	12.008.222.500
Công ty Cổ phần DIC số 4	3.688.912.436	12.916.231.500	0	9.740.109.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.958.627.885	2.320.880.000	0	1.073.840.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0	0	0	230.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	0	0	0	1.174.800.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	0	0	0	9.964.925
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	0	0	0	271.000
Công ty Cổ phần Thương Mại XNK Thiên Nan	12.516	13.000	0	137.676
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	0	0	0	131.623
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	0	0	0	6.249.360
Cộng	5.647.552.837	15.237.124.500	0	12.008.222.500

Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty CP DIC số 04 và Công ty CP Lilama 45.3 được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn HNX tại ngày 31/3/2021 lần lượt là: 18.300 đồng/cổ phiếu và 6.700 đồng/cổ phiếu

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/10/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	412.205.559.732	412.205.559.732	455.554.608.962	455.554.608.962
Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng	396.705.559.732	396.705.559.732	439.554.608.962	439.554.608.962
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen	15.500.000.000	15.500.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	412.205.559.732	412.205.559.732	455.554.608.962	455.554.608.962

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN Hạ TẦNG VĨNH PHÚC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021		01/10/2020	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Trung Anh (**)	0	0	122.734.310.400	166.081.884.987
Công ty Cổ phần Đồng Văn III - KCN Châu Sơn Hà Nam	92.734.310.400	139.306.888.500	92.734.310.400	27.963.635.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VL (***)	2.000.000.000	2.000.000.000	0	138.118.249.087
Cộng	94.734.310.400	141.306.888.500	122.734.310.400	166.081.884.987
	31/03/2021		01/10/2020	
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	128.701.725.560	(1.119.601.795)	57.293.931.000	0
Công ty Cổ phần Trung Anh (**)	15.880.000.000	0	(*)	0
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	36.000.000.000	(1.119.601.795)	(*)	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (****)	38.128.350.000	0	(*)	0
Cộng	38.693.375.560	0	57.293.931.000	0
	128.701.725.560	(1.119.601.795)	57.293.931.000	0
Đầu tư khác				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.861.431.170	0	14.861.431.170	0
Chứng chỉ quỹ	1.861.431.170	0	1.861.431.170	0
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	1.861.431.170	0	1.861.431.170	0
Cộng	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170	0	14.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	1.861.431.170	0	1.861.431.170	1.861.431.170
	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
	14.861.431.170</			

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong năm 2020, Công ty CP Trung Anh tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 140 tỷ theo Thông báo số 01/2020/TBGV ngày 8/11/2020. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc đầu tư vào Công ty này 15% vốn điều lệ sau khi tăng thêm 140 tỷ theo Nghị quyết số 2910.3/NQ-HĐQT/IDV ngày 29/10/2020. Tại ngày 31/3/2021, Công ty đang nắm giữ 2.100.000 cổ phần, chiếm 15% số cổ phần của Công ty Cổ phần Trung Anh.

(***) Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VL với tỷ lệ 20% vốn điều lệ theo NQ số 2809.5/NQ-HĐQT/IDV ngày 28/9/2020 của Hội đồng quản trị Công ty. Tại 31/3/2021, Công ty đầu tư 200.000 cổ phiếu, tương ứng 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VL.

(****) Trong năm, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 18 tăng vốn thêm 229.880.080.000 đồng. Để duy trì tỷ lệ Công ty đầu tư thêm 2.220.695 cổ phiếu theo Nghị quyết số 3012.1/2020/NQ-HĐQT/IDV ngày 30/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 đầu năm được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sàn HNX tại ngày 31/3/2021 là 12.000 đồng/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu do Công ty nắm giữ là 4.441.390 cổ phiếu.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và các đơn vị khác

Tên Công ty	31/03/2021			01/10/2020		
	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Trung Anh	36.000.000.000	15,00%	15,00%	30.000.000.000	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Đồng Văn III - KCN Châu Sơn Hà Nam	92.734.310.400	20,00%	20,00%	92.734.310.400	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15.880.000.000	11,19%	11,19%	15.880.000.000	11,19%	11,19%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VL	2.000.000.000	20,00%	20,00%	0	0,00%	0,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	38.128.350.000	13,78%	13,78%	38.128.350.000	13,78%	13,78%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	38.693.375.560	11,65%	11,65%	16.486.425.560	9,66%	9,66%

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2021		01/10/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.509.726.447	0	10.011.010.366	(2.935.616.266)
Công ty TNHH BHFlex Vina	1.347.187.006	0	1.429.097.992	0
Công ty TNHH Partron Vina	291.456.500	0	291.524.500	0
Công ty TNHH Haesung Vina	314.384.800	0	131.280.000	0
Công ty TNHH MTV Thiện Mỹ Vĩnh Phúc	398.219.994	0	284.892.795	0
Công ty TNHH Băng rập Yuli Việt Nam	0	0	179.266.113	0
Công ty TNHH CN Chính xác Việt Nam 1	296.917.872	0	144.194.088	0
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	956.421.000	0	0	0
Công ty TNHH Sản xuất Châu Sơn	0	0	4.634.030.732	(2.935.616.266)
Công ty TNHH JY Plasteel Vina	824.672.472	0	110.109.120	0
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoa Việt	274.731.151	0	289.240.422	0
Công ty Cổ phần Nam Vang Hà Nam	95.483.520	0	90.435.840	0
Các đối tượng khác	2.710.252.132	0	2.426.938.764	0
Cộng	7.509.726.447	0	10.011.010.366	(2.935.616.266)
4. Trả trước cho người bán	31/03/2021		01/10/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.756.528.488	0	6.094.942.462	0
Công ty CP Phát triển Xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972.550.000	0	972.550.000	0
Công ty CP Khoa học và Kỹ thuật Môi trường	0	0	600.000.000	0
Trung tâm thí nghiệm và Kiểm định Xây dựng	0	0	236.300.000	0
Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Nam Phúc	0	0	1.697.119.300	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.5	0	0	1.337.895.750	0
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Phòng cháy chữa cháy Hoàng Phát	574.559.700	0	574.559.700	0
Các đối tượng khác	1.209.418.788	0	676.517.712	0
Cộng	2.756.528.488	0	6.094.942.462	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay	31/03/2021		01/10/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.500.000.000	0	11.500.000.000	0
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành (*)	11.500.000.000	0	11.500.000.000	0
b. Dài hạn	73.200.000.000	0	73.200.000.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (**)	73.200.000.000	0	73.200.000.000	0
Cộng	84.700.000.000	0	84.700.000.000	0
c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành (*)	11.500.000.000	0	11.500.000.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (**)	73.200.000.000		73.200.000.000	
Cộng	84.700.000.000	0	84.700.000.000	0

(*) Khoản phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành theo Hợp đồng số 0305/HĐVV/VPID-PHÚ THÀNH ngày 03/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành số tiền 11.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 03/5/2020 đến ngày 03/5/2021), lãi suất 8,5%/năm.

(**) Khoản phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 vay theo Hợp đồng số 01/HĐVV/VPID-L18 ngày 15/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18. Số tiền cho vay theo hợp đồng là 120.000.000.000 đồng, dư nợ cho vay đến 31/3/2021 là 73.200.000.000 đồng. Thời hạn vay từ 03 - 05 năm đối với mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay của các kế ước nhận nợ trong 2 năm đầu là 10,5%/năm, sau đó điều chỉnh theo tình hình thị trường.

6. Phải thu khác	31/03/2021		01/10/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng nhân viên	11.435.000.000	0	181.000.000	0
Ông Phạm Trung Kiên (*)	6.514.600.000	0	0	0
Bà Nguyễn Ngọc Lan (*)	4.889.500.000	0	0	0
Đối tượng khác	30.900.000	0	181.000.000	0
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	9.938.259.492	0	13.611.237.517	0
Lãi dự thu cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành vay	889.123.288	0	401.712.329	0
Các đối tượng khác	39.117.559	0	59.048.153	0
Cộng	22.301.500.339	0	14.252.997.999	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Dài hạn

Tiền thuê đất được giảm trừ - KCN Khai Quang mở rộng (**)	8.754.883.772	0	8.807.765.122	0
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (***)	568.678.920	0	1.154.717.270	0
Lãi dự thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	5.745.484.932	0	1.901.506.850	0
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (4*)	20.549.666.439	0	27.485.336.439	0
Tiền thuê đất được giảm trừ -KCN Châu Sơn mở rộng (5*)	76.203.785.174	0	76.203.785.174	0
Cộng	111.822.499.237	0	115.553.110.855	0

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	889.123.288	0	401.712.329	0
Cộng	889.123.288	0	401.712.329	0

(*) Tạm ứng cho việc đền bù, GPMB.

(**) Chi phí bồi thường Giải phóng mặt bằng công trình mở rộng khu công nghiệp Khai Quang được Công ty ứng trước để bồi thường và hỗ trợ về đất. Số tiền này sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp Nhà nước kể từ khi Công ty bắt đầu phát sinh nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, mức trừ không vượt quá số tiền đã ứng trước.

(***) Khoản tiền đền bù, bồi thường cho các hộ dân trong đó số tiền đã tạm trả trước cho các lô đất mới đang triển khai thực hiện khi chưa có phương án bồi thường của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

(4*) Chi phí giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Châu Sơn được Công ty ứng trước để bồi thường và hỗ trợ về đất. Số tiền này sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp Nhà nước kể từ khi Công ty bắt đầu phát sinh nghĩa vụ nộp tiền thuê đất từ ngày 01/10/2018, mức trừ không vượt quá số tiền ứng trước theo Công văn số 807/UBND-DN&XTĐT ngày 25/06/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Giá trị kinh phí KPMB được đối trừ với tiền thuê đất theo Công văn số 1665/BQL KCN-QLDT ngày 28/12/2018 của Ban quản lý các KCN- UBND tỉnh Hà Nam và Công văn số 25/CV-TCKH ngày 24/01/2019 của Phòng Tài chính Kế hoạch- UBND TP Phú Lý về việc xác nhận bồi thường GPMB để trừ tiền thuê đất KCN Châu Sơn.

- Giá trị kinh phí GPMB sẽ được thu hồi dần của các khách hàng thuê cơ sở hạ tầng trong KCN, còn lại ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tương ứng diện tích đất chưa cho thuê.

(5*) Chi phí giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Châu Sơn mở rộng được Công ty ứng trước để bồi thường và hỗ trợ về đất. Số tiền này sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp Nhà nước kể từ khi Công ty bắt đầu phát sinh nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, mức trừ không vượt quá số tiền đã ứng trước theo các quyết định của UBND Thành phố Phú Lý.

Giá trị trên đối chiếu theo Quyết định 5956/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND Tp.Phú Lý về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Châu Sơn mở rộng tại P.Lê Hồng Phong, Tp.Phú Lý và Quyết định số 5362/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện Kim Bảng về việc phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường GPMB dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Châu Sơn mở rộng (vị trí 1) tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/03/2021		01/10/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	243.596.260	0	216.066.973	0
Thành phẩm (*)	68.812.898.228	0	71.208.187.973	0
Cộng	69.056.494.488	0	71.424.254.946	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

(*) Là giá trị san nền, giải phóng mặt bằng của phần diện tích đất đã hoàn thành chờ để bán trong Khu Công nghiệp, giá trị hạ tầng tương ứng với phần diện tích đất chưa bán được đang chờ để phân bổ vào giá thành.

8. Chi phí trả trước	31/03/2021	01/10/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm chờ phân bổ	84.952.692	36.454.968
Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư	19.535.932	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59.861.349	127.074.128
Cộng	164.349.973	163.529.096
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.178.533.780	707.651.490
Chi phí thu hút đầu tư khu công nghiệp	8.780.389.738	9.556.369.735
Chi phí san nền, GPMB chờ phân bổ	56.878.612.821	58.370.852.284
Chi phí đầu tư hạ tầng chờ phân bổ	52.575.897.898	53.545.815.880
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	4.057.206.246	4.104.254.052
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.320.738.016	1.042.810.887
Cộng	127.791.378.499	127.327.754.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2021		01/10/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	55.253.450.406	0	38.567.410.179	0
Xây dựng cơ bản	52.963.231.379	0	36.277.191.152	0
Lô CN 17	49.972.373	0	49.972.373	0
Lô CN 18	54.308.050	0	54.308.050	0
Đầu tư hạ tầng KCN Châu Sơn	3.476.240.532	0	0	0
Đầu tư xây dựng nhà xưởng vừa và nhỏ tại KCN Khai Quang	344.439.636	0	0	0
Dự án Sông Lô	1.100.851.150	0	102.075.000	0
Khu công nghiệp Châu Sơn - Mở rộng 1	4.344.472.636	0	3.644.210.818	0
Xây dựng nhà xưởng cho thuê	43.592.947.002	0	30.124.389.911	0
Đầu tư xây dựng nhà xưởng vừa và nhỏ tại KCN Khai Quang	0	0	344.439.636	0
XDCB dở dang khác	0	0	1.957.795.364	0
Đền bù GPMB	2.290.219.027	0	2.290.219.027	0
Đền Bù GPMB Khai Quang	801.017.238	0	801.017.238	0
Đền bù CPMB Quất Lưu	1.489.201.789	0	1.489.201.789	0
Cộng	55.253.450.406	0	38.567.410.179	0

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	110.561.112.218	8.978.249.075	10.174.113.967	157.541.364	100.957.909	129.971.974.533
<i>Mua trong năm</i>	0	0	3.555.661.818	0	0	3.555.661.818
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	2.067.244.455	0	0	0	0	2.067.244.455
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	0	(864.790.909)	0	0	(864.790.909)
Số dư cuối kỳ	112.628.356.673	8.978.249.075	12.864.984.876	157.541.364	100.957.909	134.730.089.897
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.070.723.538	4.791.148.216	6.654.238.418	103.759.008	100.957.909	45.720.827.089
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	5.050.839.276	502.461.374	745.550.968	17.472.443	0	6.316.344.060
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	0	(770.384.578)	0	0	(770.384.578)
Số dư cuối kỳ	39.121.582.814	5.293.609.590	6.629.404.808	121.231.451	100.957.909	51.266.786.571
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	76.490.388.680	4.187.100.859	3.519.875.549	53.782.356	0	84.251.147.444
Số dư cuối kỳ	73.506.773.859	3.684.639.485	6.235.580.068	36.309.913	0	83.463.303.326

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 613.121.674 đồng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	31/03/2021		01/10/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	3.596.377.291	3.596.377.291	1.979.662.739	1.979.662.739
Viện Công nghệ môi trường	0	0	181.513.000	181.513.000
Công ty TNHH Hiệp Thành	0	0	22.737.000	22.737.000
Công ty TNHH PFC	112.191.700	112.191.700	346.783.650	346.783.650
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.5	2.469.360.750	2.469.360.750	0	0
Công ty TNHH Xây lắp điện và Thương mại Bình Minh	0	0	170.400.350	170.400.350
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nam Môn	123.479.550	123.479.550	123.479.550	123.479.550
Công ty Cổ phần DV Bảo vệ Đức Thắng Hùng	79.339.787	79.339.787	66.374.000	66.374.000
Các đối tượng khác	812.005.504	812.005.504	1.068.375.189	1.068.375.189
Cộng	3.596.377.291	3.596.377.291	1.979.662.739	1.979.662.739
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/10/2020	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp/Khấu trừ trong năm	31/03/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	4.832.108.413	4.832.108.413	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.343.084.614	5.655.701.454	7.343.084.614	5.655.701.454
Thuế thu nhập cá nhân	53.073.561	2.069.656.333	2.069.767.297	52.962.597
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	959.137.583	959.137.583	0
Thuế bảo vệ môi trường	0	52.343.587	52.343.587	0
Thuế môn bài, thuế đất phi nông nghiệp	0	9.000.000	9.000.000	0
Cộng	7.396.158.175	13.577.947.370	15.265.441.494	5.708.664.051

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2021	01/10/2020
13. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	63.036.100.944	65.688.068.720
Dự chi lãi vay	31.181.454	0
Chi phí san nền	0	2.662.682.024
Chi phí san nền và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Châu Sơn mở rộng	62.935.386.696	62.945.386.696
Chi phí phải trả khác	69.532.794	80.000.000
Cộng	63.036.100.944	65.688.068.720
14. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn	19.189.139.147	24.487.304.122
Tiền thu trước cho nhiều năm từ cho thuê hạ tầng	19.189.139.147	24.487.304.122
Cộng	19.189.139.147	24.487.304.122
b. Dài hạn	693.039.160.917	677.723.358.993
Tiền thu trước cho nhiều năm từ cho thuê hạ tầng	693.039.160.917	677.723.358.993
Cộng	693.039.160.917	677.723.358.993
15. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	63.489.835	38.355.395
Tiền đặt cọc thuê đất (*)	3.716.532.688	8.256.132.688
Đặt cọc thi công (**)	500.000.000	550.000.000
Phải trả phải nộp khác	5.479.080.127	5.999.615.432
Công ty TNHH Traco Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
UBND tỉnh Vĩnh Phúc (***)	414.640.008	414.640.008
Công ty TNHH BHFlex Vina	465.812.805	465.812.805
Tổng Công ty Điện lực Miền bắc - Ban Quản lý Dự án lưới điện	10.000.000	293.080.000
Các đối tượng khác	1.588.627.314	1.826.082.619
Cộng	9.759.102.650	14.844.103.515

(*) Khoản tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện hợp đồng thuê đất, chiếm 10 - 20% giá trị hợp đồng thuê đất tùy thuộc vào biên bản thỏa thuận giữa 2 bên. Sau khi bàn giao đất thuê, khoản tiền này sẽ được trừ vào lần thanh toán đầu tiên theo hợp đồng thuê lại Quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng ký kết giữa hai bên.

(**) Khoản đặt cọc thi công của các đơn vị thầu xây dựng.

(***) Tiền san lấp mặt bằng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc thu các Công ty trong dự án và trả cho UBND tỉnh Vĩnh Phúc, tổng số phải thu hồi là 11.352.569.000 đồng. Công ty đã thu và chuyển cho UBND tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 10.937.928.992 đồng, còn lại 414.640.008 đồng phải thu và trả cho UBND tỉnh Vĩnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2020		Trong năm		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả	4.600.000.000	4.600.000.000	0	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
Quý Bảo vệ Môi trường Việt Nam (*)	4.600.000.000	4.600.000.000	0	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
b. Dài hạn	23.449.391.000	23.449.391.000	0	0	23.449.391.000	23.449.391.000
Quý Bảo vệ Môi trường Việt Nam (*)	23.449.391.000	23.449.391.000	0	0	23.449.391.000	23.449.391.000
Cộng	28.049.391.000	28.049.391.000	0	2.300.000.000	25.749.391.000	25.749.391.000

(*) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng 03-19/TD TT-QMT/VP ngày 08/5/2019 với Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam, mục đích vay là đầu tư xây dựng Module xử lý nước thải giai đoạn 3 công suất 4000 m³/ngày đêm thuộc Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Hạn mức của hợp đồng là 32 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, thời gian ân hạn trả gốc: 12 tháng; lãi suất cho vay 2,6%/năm; kỳ hạn trả gốc vay 3 tháng/lần, kỳ hạn trả lãi vay 1 tháng/lần. Khoản vay được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Tỉnh Vĩnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Giai đoạn từ 01/10/2019 đến 30/9/2020							
Tại 01/10/2019	183.513.510.000	349.075.000	(22.787.408.838)	19.713.414.295	89.233.520.122	0	270.022.110.579
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	210.288.648.942	1.736.352.892	212.025.001.834
Chia cổ tức	0	0	0	0	(50.562.143.373)	0	(50.562.143.373)
Tặng khác	0	(349.075.000)	4.149.900.000	0	0	0	3.800.825.000
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	13.180.645.052	(24.713.709.473)	0	(11.533.064.421)
Tại 30/09/2020	183.513.510.000	0	(18.637.508.838)	32.894.059.347	224.246.316.218	1.736.352.892	423.752.729.619
Giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/3/2021							
Tại 01/10/2020	183.513.510.000	0	(18.637.508.838)	32.894.059.347	224.246.316.218	1.736.352.892	423.752.729.619
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	47.147.491.746	(71.648.830)	47.075.842.916
Chia cổ tức (*)	0	0	0	0	(17.003.873.950)	0	(17.003.873.950)
Giảm khác (**)	0	0	0	0	(2.215.805)	0	(2.215.805)
Tại 31/03/2021	183.513.510.000	0	(18.637.508.838)	32.894.059.347	254.387.718.209	1.664.704.062	453.822.482.780

(*) Chi tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2020 theo Nghị quyết số 03/11B/2020/NQ-HĐQT/IDV ngày 03/11/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vinh Phúc với tỷ lệ chi trả 10%, tổng số tiền chi trả cổ tức là 17.003.873.950 đồng.

(**) Khoản điều chỉnh giám là khoản chi phí lãi vay Công ty TNHH VPID Hạ Nam đã ghi nhận thừa kỳ trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2021		01/10/2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Đình Thắng	22.081.180.000	12,03%	22.081.180.000	12,03%
America LLC	26.702.190.000	14,55%	24.170.190.000	13,17%
Ông Trịnh Việt Dũng	14.960.880.000	8,15%	14.969.880.000	8,16%
Bà Tạ Phạm Bích Thủy	10.000.000.000	5,45%	10.000.000.000	5,45%
Ông Văn Phụng Hà	9.578.590.000	5,22%	9.579.590.000	5,22%
Các cổ đông khác	100.190.670.000	54,60%	102.712.670.000	55,97%
Cộng	183.513.510.000	100%	183.513.510.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Vốn góp của chủ sở hữu	183.513.510.000	183.513.510.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	183.513.510.000	183.513.510.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp cuối năm</i>	183.513.510.000	183.513.510.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(17.003.873.950)	(25.055.889.823)

d. Cổ phiếu

	31/03/2021	01/10/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.351.351	18.351.351
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.351.351	18.351.351
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.351.351	18.351.351
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.347.300	1.347.300
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.347.300	1.347.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.004.051	17.004.051
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.004.051	17.004.051
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2021	01/10/2020
Quỹ đầu tư phát triển	32.894.059.347	32.894.059.347
Cộng	32.894.059.347	32.894.059.347

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu sử dụng, quản lý hạ tầng, xử lý nước thải	48.332.471.674	150.555.506.852
Cộng	48.332.471.674	150.555.506.852

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Doanh thu sử dụng, quản lý hạ tầng và xử lý nước thải	48.332.471.674	150.555.506.852
Cộng	48.332.471.674	150.555.506.852

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.197.606.215	47.487.706.869
Cộng	18.197.606.215	47.487.706.869

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.972.405.544	15.855.711.586
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.880.136.075	0
Lãi bán cổ phiếu	690.914.087	0
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	0	112.167
Cộng	24.543.455.706	15.855.823.753

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Lãi tiền vay	375.623.739	186.293.460
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	207.840.000	107.820.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.009.390.190)	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	64.291	0
Chi phí tài chính khác	27.000.000	25.000.000
Cộng	(1.398.862.160)	319.113.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.684.624	4.154.790.600
Cộng	135.684.624	4.154.790.600
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.598.604.346	3.955.716.435
Chi phí vật liệu quản lý	283.126.591	313.021.317
Chi phí đồ dùng văn phòng	383.020.656	263.019.852
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.043.896.937	873.614.139
Thuế, phí, lệ phí	50.419.499	143.797.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.578.729	647.643.328
Chi phí bằng tiền khác	496.901.679	264.456.502
Cộng	7.676.548.437	6.461.268.814
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	2.935.616.266	0
Cộng	2.935.616.266	0

7. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Thu nhập từ cho thuê văn phòng, kho bãi, trạm phát sóng	335.354.266	320.708.544
Lãi chậm thanh toán	0	274.975.816
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	25.851.047	0
Thu nhập khác	17.043.842	17.727.273
Cộng	378.249.155	613.411.633

8. Chi phí khác

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Thanh lý tài sản cố định	0	531.377.714
Phạt vi phạm hành chính	0	12.862.119
Chi phí khác	4.814.120	9.199.166
Cộng	4.814.120	553.438.999

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.023.304.794	848.843.440
Chi phí nhân công	6.929.666.980	5.515.845.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.316.344.060	5.089.855.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.739.172.479	73.364.396.764
Chi phí khác bằng tiền	534.149.507	803.485.518
Cộng	24.542.637.820	85.622.426.583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.762.640.978	109.069.444.048
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế	(12.414.190.189)	(63.814.993.682)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.267.654.625</i>	<i>1.185.006.318</i>
Chi phí không được trừ	1.267.654.625	1.185.006.318
Các khoản chi phí (phạt)	0	311.298.804
Khấu hao TSCĐ tương ứng nguyên giá vượt trên 1, 6 tỷ đồng	101.196.732	101.196.732
Khoản xăng xe	195.000.000	117.000.000
Tiền lương và phụ cấp HDQT không tham gia điều hành	685.000.000	528.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá	64.291	0
Chi phí không được trừ khác	286.393.602	0
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.681.844.814)	(65.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(13.681.844.814)	(65.000.000.000)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại ngoại tệ	0	(112.167)
Tổng thu nhập chịu thuế	40.348.450.789	45.254.450.366
Thu nhập được ưu đãi thuế suất 10% và giảm 50%	12.862.665.313	46.118.515.830
Thu nhập chịu thuế suất 20%	37.182.201.196	68.674.745.379
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.655.701.453	16.040.830.001
Thuế thu nhập được ưu đãi thuế suất 10% và giảm 50%	643.133.266	2.305.925.792
Thuế thu nhập chịu thuế suất 20%	7.436.440.239	13.734.904.209
Ưu đãi thuế theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 (giảm 30% thuế TNDN phải nộp)	2.423.872.051	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.655.701.453	16.040.830.001

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế liên quan đến số tiền thuế đất mà Công ty mẹ cho Công ty con thuê	31.096.608	(1.071.508.770)
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay Công ty mẹ cho Công ty con vay	0	6.308.821
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.096.608	(1.065.199.949)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.147.491.746	94.163.929.842
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.147.491.746	94.163.929.842
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.704.051	16.704.051
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.822,52	5.637,19
	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Số cổ phiếu đầu năm	16.704.051	16.704.051
Cổ phiếu phổ thông	18.351.351	18.351.351
Cổ phiếu quỹ	(1.647.300)	(1.647.201)
Số cổ phiếu lưu hành tăng trong năm	0	0
Số ngày tăng cổ phiếu lưu hành trong năm	0	0
Số cổ phiếu lưu hành giảm trong năm	0	0
Số ngày giảm cổ phiếu lưu hành trong năm	0	0
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	16.704.051	16.704.051

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Anh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/03/2021		
Đồng	+200	(333.781.328)
Đồng	-200	333.781.328
Giai đoạn từ 01/10/2019 đến 31/03/2020		
Đồng	+100	(133.041.686)
Đồng	-100	133.041.686

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có

thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 72.531.055.500 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 7.253.105.550 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 7.253.105.550 đồng.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/03/2021	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.300.000.000	23.449.391.000	25.749.391.000
Phải trả người bán	3.596.377.291	0	3.596.377.291
Chi phí phải trả	63.036.100.944	0	63.036.100.944
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.280.972.807	0	9.280.972.807
Cộng	78.213.451.042	23.449.391.000	101.662.842.042
Ngày 01/10/2020	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	4.600.000.000	23.449.391.000	28.049.391.000
Phải trả người bán	1.979.662.739	0	1.979.662.739
Chi phí phải trả	14.805.748.120	0	14.805.748.120
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	65.688.068.720	0	65.688.068.720
Cộng	87.073.479.579	23.449.391.000	110.522.870.579

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

Cho giải đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo):

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và 01 tháng 10 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	31/03/2021	01/10/2020		31/03/2021	01/10/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.060.324.607	0	6.231.164.072	0	9.060.324.607
Đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	417.853.112.569	0	461.999.434.577	(884.787.885)	427.442.684.232
Phải thu khách hàng	7.509.726.447	0	10.011.010.366	(2.935.616.266)	7.509.726.447
Phải thu về cho vay (*)	11.500.000.000	0	11.500.000.000	0	11.500.000.000
Phải thu khác (*)	11.435.179.259	0	129.625.108.854	0	11.435.179.259
Các khoản đầu tư dài hạn	283.750.443.435	(1.119.601.795)	72.356.206.730	0	282.630.841.640
TỔNG CỘNG	741.108.786.317	(1.119.601.795)	691.722.924.599	(3.820.404.151)	749.578.756.185
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	25.749.391.000	0	28.049.391.000	0	25.749.391.000
Phải trả người bán	3.596.377.291	0	1.979.662.739	0	3.596.377.291
Chi phí phải trả	63.036.100.944	0	65.688.068.720	0	63.036.100.944
Phải trả khác (*)	9.280.972.807	0	14.805.748.120	0	9.280.972.807
TỔNG CỘNG	101.662.842.042	0	110.522.870.579	0	101.662.842.042

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	17.063.691.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.300.000.000	0

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Giao dịch với Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phát sinh
Lãi cho vay			
Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Phú Thành	Cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	487.410.959

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Phú Thành	Cùng thành viên HĐQT	Khoản đặt cọc Lãi dự thu cho vay	0 889.123.288
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Phú Thành	Cùng thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	11.500.000.000

Lương, thưởng, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ là 1.749.730.839 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty báo cáo hoạt động trong kỳ theo các khu vực địa lý: Vĩnh Phúc, Hà Nam. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Vĩnh Phúc	Hà Nam	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	28.717.515.902	19.763.549.526	48.481.065.428	(148.593.754)	48.332.471.674
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.717.515.902	19.763.549.526	48.481.065.428	(148.593.754)	48.332.471.674
2. Chi phí	22.375.459.768	7.349.184.094	29.724.643.862	(334.076.792)	29.390.567.070
- Giá vốn	11.274.002.848	6.923.603.367	18.197.606.215	0	18.197.606.215
- Chi phí phân bổ	6.056.600.894	(845.907.307)	5.210.693.587	(334.076.792)	4.876.616.795
- Chi phí khấu hao	5.044.856.026	1.271.488.034	6.316.344.060	0	6.316.344.060
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.342.056.134	12.414.365.432	18.756.421.566	185.483.038	18.941.904.604
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.436.872.727	3.186.033.546	5.622.906.273	0	5.622.906.273
5. Tài sản bộ phận	780.134.311.896	521.766.428.677	1.301.900.740.573	(22.174.305.492)	1.279.726.435.081
Tổng tài sản	780.134.311.896	521.766.428.677	1.301.900.740.573	(22.174.305.492)	1.279.726.435.081
6. Nợ phải trả bộ phận	384.224.432.896	456.830.885.549	841.055.318.445	(15.151.366.144)	825.903.952.301
Tổng nợ phải trả	384.224.432.896	456.830.885.549	841.055.318.445	(15.151.366.144)	825.903.952.301

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

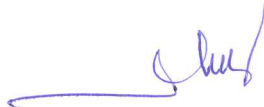
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Phạm Trung Kiên